TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 21&22/12/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Đào Thị Khánh Châu	Nữ	23/10/2004	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	4113/QĐ502/2025	TH014754	
2	Lê Văn Công	Nam	07/8/1985	Thanh Hóa	Kinh	6.3	8.0	4114/QĐ502/2025	TH014755	
3	Nguyễn Lâm Đức	Nam	01/12/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	4115/QĐ502/2025	TH014756	
4	Tặng Thị Duyên	Nữ	23/06/2004	Thanh Hóa	Dao	5.0	7.5	4116/QĐ502/2025	TH014757	
5	Lê Thị Thu Hiền	Nữ	11/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	4117/QĐ502/2025	TH014758	
6	Phạm Thị Thu Hiền	Nữ	20/10/1989	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	8.5	4118/QĐ502/2025	TH014759	
7	Lữ Đức Hiếu	Nữ	29/10/2001	Nghệ An	Thái	7.0	6.0	4119/QĐ502/2025	TH014760	
8	Lê Thị Hoài	Nữ	22/9/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	4120/QĐ502/2025	TH014761	
9	Đậu Thị Hội	Nữ	03/6/1987	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	4121/QĐ502/2025	TH014762	
10	Phan Văn Huy	Nam	12/8/2005	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	4122/QĐ502/2025	TH014763	
11	Vi Thị Thu Huyền	Nữ	02/01/2001	Nghệ An	Thái	6.3	5.0	4123/QĐ502/2025	TH014764	
12	Châu Khánh Huyền	Nữ	03/8/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	4124/QĐ502/2025	TH014765	
13	Hoàng Danh Liêm	Nam	02/3/1981	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	4125/QĐ502/2025	TH014766	
14	Tăng Tuấn Mạnh	Nam	14/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	4126/QĐ502/2025	TH014767	
15	Vi Văn Minh	Nam	15/7/1983	Nghệ An	Thái	5.3	6.0	4127/QĐ502/2025	TH014768	
16	Dư Yến Nhi	Nữ	11/01/2000	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	4128/QĐ502/2025	TH014769	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
17	Trần Trọng Quyền	Nam	05/5/1990	Hà Tĩnh	Kinh	9.0	9.0	4129/QĐ502/2025	TH014770	
18	Nguyễn Văn Tài	Nam	11/6/1991	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	4130/QĐ502/2025	TH014771	
19	Nguyễn Thị Hoài Thu	Nữ	03/10/1980	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	4131/QĐ502/2025	TH014772	
20	Phạm Thị Thủy	Nữ	10/5/1992	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	4132/QĐ502/2025	TH014773	
21	Hoàng Văn Toàn	Nam	06/02/1987	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	4133/QĐ502/2025	TH014774	
22	Phan Thị Hương Trà	Nữ	25/3/1984	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	4134/QĐ502/2025	TH014775	
23	Mạnh Thị Thùy Trang	Nữ	16/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	4135/QĐ502/2025	TH014776	
24	Nguyễn Hà Trang	Nữ	06/03/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	4136/QĐ502/2025	TH014777	
25	Trần Thị Thùy Trang	Nữ	04/11/2005	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	4137/QĐ502/2025	TH014778	
26	Đinh Thị Trang	Nữ	02/5/2005	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	4138/QĐ502/2025	TH014779	
27	Vừ Bá Tủa	Nam	12/7/1994	Nghệ An	Mông	6.0	8.5	4139/QĐ502/2025	TH014780	
28	Nguyễn Thị Tố Uyên	Nữ	22/8/1985	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	4140/QĐ502/2025	TH014781	
29	Ngô Thị Ngọc Bích	Nữ	07/12/1994	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	4141/QĐ502/2025	TH014782	
30	Lê Thị Thúy Hằng	Nữ	25/8/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	4142/QĐ502/2025	TH014783	
31	Phan Thúy Hạnh	Nữ	30/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	4143/QĐ502/2025	TH014784	
32	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	02/9/1986	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	4144/QĐ502/2025	TH014785	
33	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	16/8/1991	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	4145/QĐ502/2025	TH014786	
34	Phạm Thị Thu Hồng	Nữ	27/10/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	4146/QĐ502/2025	TH014787	
35	Hồ Sỹ Hưng	Nữ	30/01/1994	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	4147/QĐ502/2025	TH014788	
36	Nguyễn Thị Lĩnh	Nữ	10/11/1985	Nghệ An	Kinh	7.0	6.0	4148/QĐ502/2025	TH014789	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
37	Phan Thị Quỳnh Nga	Nữ	04/9/2004	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	6.5	4149/QĐ502/2025	TH014790	
38	Trần Thanh Ngân	Nữ	15/5/2003	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	4150/QĐ502/2025	TH014791	
39	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	20/02/2004	Đắk Lắk	Kinh	6.3	8.0	4151/QĐ502/2025	TH014792	
40	Trần Thị Thanh Nhàn	Nữ	26/3/2004	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.0	4152/QĐ502/2025	TH014793	
41	Nguyễn Đào Hạnh Như	Nữ	15/11/2004	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	4153/QĐ502/2025	TH014794	
42	Phan Thị Như	Nữ	03/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	4154/QĐ502/2025	TH014795	
43	Lê Thị Oanh	Nữ	17/01/2004	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	4155/QĐ502/2025	TH014796	
44	Lê Thị Thu Oanh	Nữ	09/8/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.5	4156/QĐ502/2025	TH014797	
45	Hồ Thảo Phương	Nữ	18/9/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	4157/QĐ502/2025	TH014798	
46	Phạm Thị Phương	Nữ	13/9/1991	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	4158/QĐ502/2025	TH014799	
47	Lô Thị Diễm Quỳnh	Nữ	18/9/2004	Nghệ An	Thái	6.0	8.0	4159/QĐ502/2025	TH014800	
48	Lô Thị Bảo Quỳnh	Nữ	01/10/2000	Nghệ An	Thái	6.7	8.0	4160/QĐ502/2025	TH014801	
49	Nguyễn Thị Mai Sang	Nữ	01/11/1983	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	4161/QĐ502/2025	TH014802	
50	Hồ Văn Thành	Nam	13/12/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	4162/QĐ502/2025	TH014803	
51	Nguyễn Tất Thành	Nam	10/10/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	4163/QĐ502/2025	TH014804	
52	Nguyễn Đức Thiện	Nam	10/6/1976	Nghệ An	Kinh	8.7	9.0	4164/QĐ502/2025	TH014805	
53	Hồ Thị Minh Thu	Nữ	15/9/1990	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	4165/QĐ502/2025	TH014806	
54	Trần Văn Toản	Nam	20/6/1999	Nghệ An	Kinh	8.3	7.5	4166/QĐ502/2025	TH014807	
55	Nguyễn Thế Trọng	Nam	06/11/1984	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	4167/QĐ502/2025	TH014808	
56	Phan Minh Vương	Nam	05/9/1990	Nghệ An	Kinh	8.0	8.5	4168/QĐ502/2025	TH014809	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
57	Lê Thị Hải Yến	Nữ	20/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	4169/QĐ502/2025	TH014810	
58	Lê Nguyễn Mai Anh	Nữ	11/01/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	4170/QĐ502/2025	TH014811	
59	Nguyễn Thị Kim Anh	Nữ	02/4/1994	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	4171/QĐ502/2025	TH014812	
60	Lê Thị Ngọc Hạnh	Nữ	14/9/1992	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	4172/QĐ502/2025	TH014813	
61	Lê Văn Hoàng	Nam	25/3/1996	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	4173/QĐ502/2025	TH014814	
62	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	01/11/1995	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.5	4174/QĐ502/2025	TH014815	
63	Nguyễn Thành Long	Nam	20/9/2000	Liên Bang Nga	Kinh	8.0	9.0	4175/QĐ502/2025	TH014816	
64	Võ Thị Ngọc	Nữ	20/10/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	4176/QĐ502/2025	TH014817	
65	Đậu Thị Hồng Nhung	Nữ	28/6/1987	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	4177/QĐ502/2025	TH014818	
66	Ngô Quang Ninh	Nam	14/9/2006	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	4178/QĐ502/2025	TH014819	
67	Võ Minh Thắng	Nam	10/9/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	4179/QĐ502/2025	TH014820	
68	Trần Thị Hoài Thương	Nữ	05/5/1994	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.0	4180/QĐ502/2025	TH014821	
69	Trần Thị Lâm Uyên	Nữ	12/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	4181/QĐ502/2025	TH014822	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			